

Bản án số: **14/2023/KDTM-PT**
Ngày 18/01/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ
về vận chuyển hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Phương Linh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 10 và 18/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 172/2022/TLPT-KDTM ngày 17/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ về vận chuyển hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 608/2022/QĐ-PT ngày 06/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 666/2022/QĐ-PT ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty P

Địa chỉ: TX, phường ĐN, quận B, thành phố Hà Nội

Địa chỉ hiện nay: đường NNV, phường TH, quận C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông TTN – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà NTTL, sinh năm 1978. Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Luật sư PT, HDD, phường ND, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà BTH, Luật sư của Văn phòng Luật sư PT, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: HDD, phường ND, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt

-Bị đơn: Công ty H

Địa chỉ: xã NH, huyện T, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông PVT – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông PQC, sinh năm 1971. HKTT: HĐ, phường HB, quận H, thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Khu biệt thự TH – NC, phường NC, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty A

Địa chỉ: đường XT, phường DVH, quận C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông LJ – Chủ tịch hội đồng quản trị; Ông ĐĐQ – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà LTTH, sinh năm 1976 và bà NTNМ, sinh năm 1989. Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Luật sư PT, HDD, phường ND, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Năm 2020, Công ty I tại Cộng hòa Liên bang Đức mua khẩu trang của Công ty H. Công ty I đã thuê Công ty A để vận chuyển hàng hóa từ Việt Nam sang Đức với điều kiện bên mua (tức là Công ty I) trả tiền vận chuyển hàng hóa (Điều kiện FOB, thuộc tập hợp các quy tắc thương mại quốc tế quy định về trách nhiệm của các bên trong hợp đồng ngoại thương). Tuy nhiên, theo điều khoản này, công ty I phải tính thêm cước vận chuyển khi tính thuế ở Đức, nên giá thành sản phẩm bị đẩy lên cao. Do đó, sau khi mua một số lô hàng theo điều kiện FOB, công ty I đã thỏa thuận với Công ty H để chuyển sang điều kiện bên bán (tức là Công ty H) trả tiền vận chuyển (điều kiện CIF) để công ty I giảm được tiền thuế. Theo đó, công ty I khi thanh toán tiền hàng cho Công ty H, sẽ theo giá cao hơn thực tế tiền hàng, vì tính chung tiền vận chuyển vào giá tiền hàng, và Công ty H có trách nhiệm trả tiền vận chuyển cho bên vận chuyển, căn cứ vào các vận đơn và điều kiện CIF.

Để thực hiện thủ tục được nhanh chóng, Công ty A đã bán tải cho Công ty P để Công ty P cùng thực hiện việc vận chuyển, theo quy trình: Căn cứ thông báo của Công ty H về số lượng hàng cần vận chuyển trong ngày (thông báo qua điện thoại hoặc tin nhắn), Căn cứ Tờ khai hải quan và chứng từ lô hàng như hóa đơn (Invoice), bảng kê hàng hóa (packing list), Công ty A làm việc với hãng hàng không để đặt

chỗ và báo xác nhận chỗ cho Công ty H và Công ty P. Tiếp theo, Công ty H chuyển hàng đến sân bay, Công ty P hỗ trợ dán tem, cân hàng, bàn giao xác nhận chỗ cho đại diện của Công ty H tại sân bay. Sau đó, công ty H bàn giao hàng cho bên hãng hàng không để đưa lên máy bay. Cuối cùng, Công ty A xuất hóa đơn cho Công ty P, và Công ty P xuất hóa đơn cho Công ty H.

Cùng quy trình này, Công ty P và Công ty A đã thực hiện việc chuyển hàng cho Công ty H để bán cho công ty khác bên Mỹ, và Công ty H đã thanh toán tiền vận chuyển cho Công ty P. Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu của lô hàng đi Mỹ, chứng minh việc Công ty H có trách nhiệm thanh toán tương tự như với lô hàng đi Đức.

Để hoàn thiện thủ tục pháp lý, ngày 21/4/2020, Công ty H đã nhắn tin yêu cầu Công ty A soạn thảo hợp đồng vận chuyển giữa Công ty H và Công ty P để Công ty H ký, nhằm hoàn thiện hồ sơ, đảm bảo cho việc kế toán, kiểm toán của Công ty H. Do đó, các ngày 22/4, 24/4 và 29/5/2020, Công ty A đã gửi hợp đồng cho Công ty H, nhưng Công ty H vẫn trì hoãn việc ký kết, mặc dù thực tế, các bên đã hoàn tất việc vận chuyển 10 lô hàng và đã có vận đơn, giá trị pháp lý của vận đơn như hợp đồng vận chuyển. Mặc dù giữa các bên không có hợp đồng vận chuyển nhưng theo tờ khai hàng hóa xuất khẩu thông quan do Công ty H thực hiện, phương thức thanh toán phí vận chuyển là CIF, do đó, Công ty H có trách nhiệm thanh toán phí vận chuyển. Về hợp đồng mua bán giữa Công ty H và Công ty I số 02, 03, 04 do bên bị đơn xuất trình có điều khoản thanh toán phí vận chuyển là FOB, đây là hợp đồng cũ của những lô hàng trước, nếu hợp đồng là điều khoản FOB mà khai hải quan là CIF như các tờ khai thì sẽ không được thông quan. Sau đó, các bên đã có hợp đồng mới với điều khoản CIF, phù hợp với nội dung trong các tờ khai hàng hóa xuất khẩu nguyên đơn đã giao nộp, là các hợp đồng số 06, 08 và 09.

Tổng trị giá cước vận tải của 10 lô hàng là 8.465.670.036 đồng. Ngày 29/4/2020, Công ty P và Công ty A đã gửi Bảng tổng hợp công nợ cho Công ty H qua email, Công ty H đã có trả lời xác nhận của Công ty H qua email. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên liên hệ chủ yếu qua email và qua ứng dụng zalo với nhân viên của Công ty H.

Công ty P khởi kiện yêu cầu Công ty H thanh toán số tiền 8.465.670.036 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 01/6/2022, tổng cộng là: 10.226.360.083 đồng. Công ty H còn phải thanh toán cho Công ty P lãi cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Năm 2020, Công ty H và công ty I ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/HV-IG/2020, 03/HV-IG/2020, 04/HV-IG/2020, theo các Hợp đồng mua bán hàng hóa này, điều khoản thanh toán là FOB tức là bên mua thanh toán tiền vận chuyển, nên Công ty H không có trách nhiệm thanh toán tiền vận chuyển cho Công

ty P. Đến thời điểm hiện tại, Công ty H không xuất trình thêm hợp đồng mua bán hàng hóa nào khác giữa Công ty H và Công ty I. Tuy nhiên, các lô hàng sau này sẽ áp dụng theo các hợp đồng số 02, 03, 04 nêu trên với điều khoản tương tự, tức là điều kiện FOB, bên mua trả tiền vận chuyển. Giữa Công ty H và Công ty I không thay đổi điều kiện FOB thành điều kiện CIF trong các hợp đồng sau này, mà Công ty H vẫn chỉ thực hiện theo điều khoản bên mua trả phí vận chuyển.

Công ty H xác nhận việc Công ty H bán cho Công ty I 10 lô hàng mà Công ty P đang khởi kiện yêu cầu thanh toán phí vận chuyển. Tuy nhiên, Công ty H cũng không ký kết bất kỳ hợp đồng hay thỏa thuận nào liên quan đến việc thanh toán chi phí vận chuyển cho Công ty A hay Công ty P. Công ty H cũng không có giao dịch thương mại nào với Công ty P. Công ty H không biết và không liên quan gì đến Công ty A và Công ty P. Bên mua là công ty I có trách nhiệm liên hệ với bên vận chuyển và thanh toán cho bên vận chuyển. Trách nhiệm của Công ty H khi thực hiện hợp đồng mua bán với Công ty I là xác định số lượng với bên vận chuyển, chuyển hàng đến sân bay, phối hợp với đơn vị vận chuyển do bên mua chỉ định ở sân bay, để làm thủ tục đưa hàng lên máy bay.

Công ty H không được Công ty A thông báo, đề xuất về việc Công ty A sẽ liên kết với Công ty P để thực hiện việc vận chuyển cho Công ty H. Công ty H cũng không yêu cầu Công ty P cung cấp dịch vụ vận chuyển. Việc Công ty P thực hiện dịch vụ vận chuyển là theo Hợp đồng đại lý hàng hóa giữa Công ty A và Công ty P.

Về vận đơn, hóa đơn thương mại, packing list, là những tài liệu cần thiết để vận chuyển qua hải quan, chứ không phải hợp đồng hay thỏa thuận liên quan đến phí vận chuyển.

Về việc tờ khai hải quan với điều khoản thanh toán là CIF là không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên, chỉ để đảm bảo hoàn thiện thủ tục cho việc thông quan. Việc Công ty H khai hải quan là CIF là theo hướng dẫn của Công ty P để đảm bảo thông quan.

Về những trao đổi giữa các bên qua email, những email này đều là những email cá nhân của nhân viên Công ty H, liên quan đến việc xác nhận để thực hiện thủ tục hải quan, những nhân viên của Công ty H không có thẩm quyền trong việc thỏa thuận, giao dịch hay ký kết hợp đồng vận chuyển, và khi thực hiện thủ tục hải quan chỉ phối hợp với Công ty P chứ cũng không hiểu rõ về các điều khoản hợp đồng.

Do đó, Công ty H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Công ty A xác nhận toàn bộ lời trình bày của Công ty P là đúng sự thật. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Số tiền chênh lệch giữa hóa đơn của hãng hàng không và hóa đơn do Công ty P xuất cho Công ty H là do ngoài cước phí vận chuyển mà Công ty P đã thay Công ty H thanh toán cho hãng hàng không, Công ty H còn phải thanh toán cho Công ty P phí dịch vụ thực hiện các thủ tục vận chuyển hàng hóa của Công ty H. Nguyên đơn sửa đổi, bổ sung về yêu cầu tính lãi phạt chậm trả từ ngày 01/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 13%/năm. Số tiền lãi phạt chậm trả là: 2.482.238.826 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là: 8.465.670.036 đồng + 2.482.238.826 đồng = 10.947.908.862 đồng.

Đại diện ủy quyền của bị đơn xác nhận việc chị PTH có địa chỉ email hp@.com.vn và chị NTL có địa chỉ email ln@gmail.com là nhân viên của Công ty H, xác nhận các tin nhắn qua ứng dụng zalo và email trao đổi giữa các bên là thực hiện công việc cho Công ty H. Tuy nhiên, việc chị PTH yêu cầu chị H thuộc Công ty A gửi hợp đồng giữa Công ty P và Công ty H là để các lãnh đạo Công ty H xem xét và ký kết hợp đồng, nếu hợp đồng đúng nội dung. Nhưng do hợp đồng buộc Công ty H phải thanh toán phí vận chuyển nên Công ty H đã không ký hợp đồng. Phía bị đơn xác nhận việc đã nhận được bảng đối chiếu công nợ qua email gửi cho chị L, và chỉ có ý kiến về việc thay đổi tỷ giá, ngoài ra không có ý kiến gì khác là do Công ty H chỉ nhận bảng công nợ của Công ty P để báo cho Công ty I biết và thanh toán phí. Điều kiện CIF hay FOB trong hợp đồng không có nghĩa là bên nào phải trả tiền vận chuyển, mà trách nhiệm trả tiền vận chuyển phải được quy định trong hợp đồng cụ thể, theo thỏa thuận cụ thể giữa các bên. Trong trường hợp này, mặc dù các văn bản đều thể hiện điều kiện giao hàng là CIF nhưng trách nhiệm trả tiền vận chuyển là của Công ty I.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội đã xử:

Áp dụng:

- Các Điều 280, 513, 514, 515, 518, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 74, 85, 86, 87, 306 Luật Thương mại năm 2005;
- Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2009 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;
- Các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty P.

Buộc Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty P số tiền 8.465.670.036 đồng gốc và 2.482.238.826 đồng tiền lãi chậm trả. Tổng cộng: 10.947.908.862 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Công ty H phải nộp 118.900.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

- Hoàn trả Công ty P số tiền 60.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2020/0062242 ngày 01/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay: Các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Công ty P đồng ý nhận và Công ty H đồng ý trả tổng số tiền gốc và lãi là 10.511.540.294 đồng (trong đó gốc là 8.465.670.036 đồng, lãi là 2.045.870.258 đồng): Xác nhận hai bên đã thanh toán cho nhau xong vào ngày 17/01/2023.

- Về án phí, Công ty H tự nguyện chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty P, Công ty H, Công ty A không có yêu cầu, đề nghị gì khác. Mọi vấn đề liên quan đến vụ kiện này được chấm dứt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Xét tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận về cách giải quyết toàn bộ vụ án. Căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty H được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty P với Công ty H phát sinh từ hợp đồng dịch vụ về vận chuyển hàng hóa, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn Công ty H có địa chỉ tại xã NH, huyện T, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã hòa giải và thống nhất với nhau về cách giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

- Công ty P đồng ý nhận và Công ty H đồng ý trả tổng số tiền gốc và lãi là 10.511.540.294 đồng (trong đó gốc là 8.465.670.036 đồng, lãi là 2.045.870.258 đồng): Xác nhận hai bên đã thanh toán cho nhau xong vào ngày 17/01/2023.

- Về án phí, Công ty H tự nguyện chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty P, Công ty H, Công ty A không có yêu cầu, đề nghị gì khác. Mọi vấn đề liên quan đến vụ kiện này được chấm dứt.

Xét sự tự thỏa thuận của các đương sự về cách giải quyết toàn bộ nội dung vụ án là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, không trái đạo đức xã hội và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, nên căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm và quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí phúc thẩm : Công ty H kháng cáo, nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148; Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Công ty P đồng ý nhận và Công ty H đồng ý trả tổng số tiền gốc và lãi là 10.511.540.294 đồng (trong đó gốc là 8.465.670.036 đồng, lãi là 2.045.870.258 đồng): Xác nhận hai bên đã thanh toán cho nhau xong vào ngày 17/01/2023.

- Công ty P, Công ty H, Công ty A không có yêu cầu, đề nghị gì khác. Mọi vấn đề liên quan đến vụ kiện này được chấm dứt.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty H phải nộp 118.511.540 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Công ty P 60.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0062242 ngày 01/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội.

3. Về án phí phúc thẩm:

Công ty H phải nộp 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0062726 ngày 24/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS huyện T, tp Hà Nội;
- TAND huyện T, tp Hà Nội;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thái Sơn